

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
63.38	Khu nhà ở đầu giá tạo vốn xây dựng cơ sở hạ tầng tại khu Thái Bảo				
	Mặt cắt đường ≤ 12m	14.800			
	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	17.200			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	19.700			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	24.600			
63.39	Khu nhà ở đầu giá tại phường Vân Dương (khu số 1, khu Vân Trại 1,2 ha)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17.5m	19.600			
-	Mặt cắt đường > 17.5m đến ≤ 22.5m	22.400			
-	Mặt cắt đường > 22.5m đến ≤ 30m	25.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	28.000			
63.40	Đoạn từ trường tiểu học 1 (cũ) đến Kênh nam	13.200	10.600	8.000	5.300
64	PHƯỜNG TỪ SƠN				
64.1	Đường Minh Khai				
-	Đoạn từ giao đường Lý Thánh Tông đến giao phố Phù Từ	68.600	54.900	41.200	27.500
-	Đoạn đường từ giao đường Minh Khai đến giao đường Lê Quang Đạo	11.700	9.400	7.100	4.700
64.2	Đường Trần Phú (từ giao phố Phù Từ đến giao phố Tô Hiến Thành)	84.500	67.600	50.700	33.800
64.3	Phố Chợ Gạo (từ giao đường Trần Phú đến giao đường Lê Quang Đạo)	46.600	37.300	28.000	18.700
64.4	Phố Phù Từ (từ đường Minh Khai đến đường Lê Quang Đạo)	36.800	29.500	22.100	14.800
64.5	Phố Nhân Thọ (từ đường Trần Phú đến trường Tiểu học Tân Hồng)				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo	37.300	29.900	22.400	15.000
-	Đoạn từ giao đường Lê Quang Đạo đến trường Tiểu học Tân Hồng	27.900	22.400	16.800	11.200
64.6	Phố Chợ Tre (Từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo)	34.600	27.700	20.800	13.900
64.7	Phố Chợ Giầu				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Lê Quang Đạo	62.400	50.000	37.500	25.000
-	Đoạn từ giao đường Lê Quang Đạo đến phố Phù Lưu	29.400	23.600	17.700	11.800
-	Đoạn từ phố Chợ Giầu đến phố Nhân Thọ	34.600	27.700	20.800	13.900
64.8	Đường Ngô Gia Tự				
-	Đoạn từ đường Minh Khai đến đường sắt	41.600	33.300	25.000	16.700
64.9	Đường Nguyễn Văn Cừ (từ đường Trần Phú đến hết phường Từ Sơn)	56.100	44.900	33.700	22.500
64.10	Đường Lý Thái Tổ				
-	Đoạn từ giao đường Trần Phú đến cầu vượt Đại Đình	56.100	44.900	33.700	22.500
-	Đoạn từ cầu vượt Đại Đình đến cầu Chạp giáp Phù Đồng Hà Nội	53.800	43.100	32.300	21.600
64.11	Nguyễn Công Hăng (NH8, từ giao đường Trần Phú đến giao đường Lê Quang Đạo)	29.400	23.600	17.700	11.800
64.12	Lý Đạo Thành (NH1, từ giao đường Tô Hiến Thành đến giao đường Nguyễn Công Hăng)	29.400	23.600	17.700	11.800
64.13	Đường Lê Quang Đạo				

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Tô Hiến thành đến đường Lý Thánh Tông	84.500	67.600	50.700	33.800
-	Đoạn từ nhà thi đấu đến đường Tô Hiến thành	64.900	52.000	39.000	26.000
64.14	Đường Lê Phụng Hiểu (NH4 cũ từ đường Tô Hiến Thành đến cuối khu phố Phù Lưu)	34.600	27.700	20.800	13.900
64.15	Đường Tô Hiến Thành (NH5 cũ)	43.300	34.700	26.000	17.400
64.16	Phố Phù Lưu (từ phố Nhân Thọ đến đường Lê Phụng Hiểu)	19.600	15.700	11.800	7.900
-	Ngõ nghề (từ đình Phù Lưu đến cây đa ao Đền)	11.700	9.400	7.100	4.700
-	Đoạn từ phố Phù Lưu đến cổng đền Phù Lưu	14.700	11.800	8.900	5.900
64.17	Phố Ngoại Thương (Khu dân cư số 1)	39.000	31.200	23.400	15.600
64.18	Đường Lý Tự Trọng (Từ đường Minh Khai qua Xuân Thụ đến đường nguyên Phi Ý Lan)	44.800	35.900	26.900	18.000
64.19	Đường Lý Thánh Tông	48.600	38.900	29.200	19.500
64.20	Phố Diệu Tiên				
-	Đoạn từ đường Lý Thánh Tông đến đường Lý Tự Trọng	27.400	22.000	16.500	11.000
-	Đoạn từ Lý Tự Trọng đến đường Minh Khai	15.600	12.500	9.400	6.300
64.21	Phố Quy Chế (giao phố Nhân Thọ cắt ngang phố Phù Từ đến trường cấp 1-2 Đông Ngàn)	36.000	28.800	21.600	14.400
64.22	Phố Hoàng Tích Chu (giao phố Quy Chế đến phố Chu Tam Dị)	31.500	25.200	18.900	12.600
64.23	Phố Hoàng Thuỵ Chi (giao phố Chợ Giầu đoạn ngã 3 cổng chợ Giầu đến phố Chu Tam Dị)	26.000	20.800	15.600	10.400
64.24	Phố Chu Tam Dị (đoạn cuối đường Quy Chế cắt qua đường Lê Quang Đạo đến khu dân cư đô thị Tân Hồng Đông Ngàn)	31.500	25.200	18.900	12.600
64.25	Phố Hoàng Văn Hoè (giao đường 295B số nhà 83 Trần Phú đến phố Hoàng Thuỵ Chi)	40.200	32.200	24.200	16.100
64.26	Phố Nguyễn Thúc Dụ (đường điểm đầu Lê Quang Đạo đến sân vận động Xuân Thụ)	30.000	24.000	18.000	12.000
64.27	Phố Ao Đình (giao phố Diệu Tiên cổng chùa Xuân Thụ đến đường Lê Quang Đạo)	30.000	24.000	18.000	12.000
64.28	Phố Kim Lân (giao phố Nhân Thọ đoạn nhà văn hoá Hoàng Quốc Việt đến giáp Nghĩa trang Nhân dân khu phố Xuân Thọ)	40.000	32.000	24.000	16.000
64.29	Phố Nguyễn Đức Lân (giao khu vườn hoa đến phố Lê Phụng Hiểu)	32.600	26.100	19.600	13.100
64.30	Khu nhà dân cư số 1				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	21.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	28.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	35.100			
64.31	Khu nhà ở cán bộ đợt 1				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	21.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.700			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	28.100			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.700			
-	Mặt cắt đường > 30m	35.100			
64.32	Khu nhà ở cán bộ đợt 2				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	23.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	27.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	31.200			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	35.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.000			
64.33	Khu nhà ở phường Đông Ngàn cũ (giáp UBND phường Đông Ngàn cũ)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	25.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	30.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	33.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	35.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	39.000			
64.34	Khu nhà ở Quy Chế				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.700			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	26.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	30.300			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	34.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	37.800			
64.35	Khu nhà ở dịch vụ dân cư phường Đông Ngàn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	21.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	25.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	28.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	32.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	36.000			
64.36	Đường Trần Phú (từ đường Tô Hiến Thành đến hết phường Đình Bảng)	64.900	52.000	39.000	26.000
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết Nhà máy gạch kiểm tính	27.000	21.600	16.200	10.800
64.37	Đường Lý Huệ Tông (giao với đường TL 295B khu phố Tân Lập đến Cổng Baza)	26.400	21.200	15.900	10.600
64.38	Phố Lý Chiêu Hoàng (giao đường Lý Huệ Tông nhà máy gạch kiểm tính đến cuối phố Đền Rồng)	15.800	12.700	9.500	6.400
64.39	Phố Nguyễn Văn Trỗi				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến hết chợ Thọ Môn	31.200	25.000	18.800	12.500
-	Đoạn từ tiếp giáp chợ Thọ Môn đến cổng Đình Bảng	22.200	17.800	13.400	8.900
64.40	Phố Cổ Pháp (cổng Đền Đô đến cổng đình Đình Bảng)	22.200	17.800	13.400	8.900
64.41	Phố Lý Khánh Văn				
-	Đoạn từ đường Trần Phú đến chùa Kim Đài	35.100	28.100	21.100	14.100
-	Đoạn từ chùa Kim Đài đến phố Nguyễn Văn Trỗi (từ UBND phường Đình Bảng cũ đến khu đất mới Xuân Đài)	17.600	14.100	10.600	7.100
-	Đoạn từ phố Lý Khánh Văn đến khu phố Long Vỹ	17.600	14.100	10.600	7.100
-	Đoạn trục chính khu Trầm	14.100	11.300	8.500	5.700
-	Đoạn từ Nhà máy gạch kiểm tính đến khu Ba Gia (khu phố Long Vỹ)	23.800	19.100	14.300	9.600
64.42	Phố Bà La (Từ chợ Bờ Ngang phố Cổ Pháp đến hết khu phố Ao Sen)	14.100	11.300	8.500	5.700
64.43	Phố Trung Hòa (từ cổng đình phố Nguyễn Văn Trỗi đến hết phố Cao Lâm) đường trung tâm khu Ao Sen, khu Cao Lâm	14.100	11.300	8.500	5.700
64.44	Phố Vạn Hạnh (Đoạn từ UBND phường Đình Bảng mới đến đường Tô Hiến Thành)	33.600	26.900	20.200	13.500
64.45	Phố Kim Đài (Từ chùa Kim Đài đến kênh Nam)	29.300	23.500	17.600	11.800

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.46	Đường Lý Thường Kiệt (Đoạn từ đường Trần Phú đến hết phường Đình Bảng)	40.300	32.300	24.200	16.200
64.47	Phố Đào Cam Mộc (giao đường Lý Thái Tổ đến trục trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ phía cầu Đại Đình)	41.500	33.200	24.900	16.600
64.48	Phố Lý Quốc Sư (giao đường Lý Thái Tổ đến trục trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ)	41.500	33.200	24.900	16.600
64.49	Phố Châu Nương (giao đường Lý Thái Tổ đến trục trước mặt Trường Đại học Kinh doanh công nghệ phía Đền Đô)	41.500	33.200	24.900	16.600
64.50	Phố Quỳnh Lâm (giáp đường sắt Hà Nội Lạng Sơn qua đường 295B sang khu đô thị mới Đình Bảng đến phố Kim Đài đoạn vườn hoa)	43.200	34.600	26.000	17.300
64.51	Phố Lý Quốc Mẫu (giao đường Lý Huệ Tông đến cuối khu sau Trại giao dự án công ty Tất Thắng)	41.100	32.900	24.700	16.500
64.52	Khu nhà ở Ba Gia				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	36.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	42.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	48.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	54.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	60.000			
64.53	Khu dân cư dịch vụ Đền Đô				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	37.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	44.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	50.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	56.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	63.000			
64.54	Khu đô thị Đình Bảng (Phủ Diên, Nam Hồng)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	30.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	35.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	40.400			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	45.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	50.400			
64.55	Khu Mã Mực				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	30.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	35.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	40.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	46.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	51.000			
64.56	Khu đô thị Đền Đô				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	32.600			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	38.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	43.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	49.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	54.400			
64.57	Khu đô thị Viglacera				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.500			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.800			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.58	Khu dân cư dịch vụ Long Vỹ, khu đấu giá tạo vốn phường Đình Bảng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	26.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	31.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	35.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	40.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	44.600			
64.59	Khu nhà ở Đền Ròng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	23.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	26.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	30.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	33.500			
64.60	Khu nhà ở Đình Bảng 115 lô (gần trường Thủy Sản)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	26.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	31.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	35.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	40.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	44.600			
64.61	Khu nhà ở Đình Bảng 190 lô (Phú Điền)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	26.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	31.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	35.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	40.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	44.600			
64.62	Khu nhà văn hóa và đấu giá Tân Lập				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	16.100			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	18.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	21.500			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	26.900			
64.63	Khu nhà ở Đình Bảng (BT Phú Điền giáp Ninh Hiệp)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	38.300			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	44.800			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	51.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	57.500			
-	Mặt cắt đường > 30m	63.800			
64.64	Khu nhà ở phường Đình Bảng (49 lô - giáp QL1A của Công ty Nhất Trí Thành)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	38.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	45.400			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	51.900			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	58.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	64.900			
64.65	Khu nhà ở đấu giá QSDĐ phường Đình Bảng (147 lô - Công ty CP Trường Thịnh Phát)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	13.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	16.300			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	18.600			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	20.900			
-	Mặt cắt đường > 30m	23.200			
64.66	Quốc lộ 1A đoạn thuộc địa phận phường Từ Sơn	29.400	23.600	17.700	11.800
64.67	Khu nhà ở tái định cư các dự án (khu số 02-khu phố Ao Sen)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	29.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	33.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	37.100			
64.68	Khu nhà ở tái định cư các dự án (khu số 03)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	29.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	33.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	37.100			
64.69	Đường nối từ đường 277 đến Khu lưu niệm Nguyễn Văn Cừ (từ giáp phường Đồng Nguyên đến giáp phường Phù Khê)	37.100			
64.70	Đường Nguyễn Phi Ý Lan	45.400			
64.71	Phố Yên Lã (từ trường Tiểu học Tân Hồng đến đường Nguyễn Phi Ý Lan)	15.000	12.000	9.000	6.000
64.72	Phố Dương Lôi (từ đường Nguyễn Phi Ý Lan qua khu phố Dương Lôi đến Quốc lộ 1 mới)	13.500	10.800	8.100	5.400
64.73	Phố Tân Hưng (từ đường Nguyễn Phi Ý Lan đến hết khu phố Nội Trì)	15.400	12.400	9.300	6.200
64.74	Phố Nội Trì				
-	Đoạn từ trường mầm non Nội Trì đến khu dân cư Nội Trì (đường trung tâm khu phố)	15.000	12.000	9.000	6.000
-	Đoạn từ Đình Nội Trì đến khu dân cư Nội Trì	13.500	10.800	8.100	5.400
64.75	Phố Trung Hòa (đường trung tâm khu phố Trung Hoà)	16.200	13.000	9.800	6.500
64.76	Đường từ phố Nội trì đến khu dân cư Đại Đình	15.600	12.500	9.400	6.300
64.77	Phố Đại Đình (đường trục chính khu phố Đại Đình)	27.000	21.600	16.200	10.800
64.78	Khu nhà ở Tân Hồng (Cao Nguyên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	27.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	32.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	37.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	41.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	46.400			
64.79	Khu nhà ở Bắc Từ Sơn (Tân Hồng Đồng Nguyên)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	27.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	32.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	37.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	41.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	46.400			
64.80	Khu dân cư Đại Đình				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
64.81	Khu dân cư Dương Lôi				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
64.82	Khu dân cư Yên Lã				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.200			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.600			
64.83	Khu dân cư Trung Hòa				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
64.84	Khu dân cư Nội Trì				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
64.85	Khu đô thị Tân Hồng Đông Ngàn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	34.400			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	40.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	45.800			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	51.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	57.200			
64.86	Khu Dân cư dịch vụ Dương Lôi				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	27.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	32.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	37.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	41.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	46.400			
64.87	Khu Dân cư dịch vụ Yên Lã				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	27.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	32.600			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	37.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	41.800			
-	Mặt cắt đường > 30m	46.400			
64.88	Khu dân cư dịch vụ Trung Hòa - Phường Tân Hồng				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.89	Khu nhà ở phường Tân Hồng - Khu A Mạnh Đức				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.600			
-	Đường Nguyên Phi Ý Lan	45.400			
64.90	Khu nhà ở phường Tân Hồng - Khu B Mạnh Đức				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.600			
-	Đường Nguyên Phi Ý Lan	45.400			
64.91	Khu nhà ở phường Tân Hồng - Khu C - vòng xuyên Đường Lôi				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	36.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	42.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	48.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	54.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	60.100			
64.92	Khu nhà ở và dịch vụ thương mại tổng hợp tại phường Tân Hồng - Công ty Mạnh Đức				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.600			
-	Đường Nguyên Phi Ý Lan	45.400			
64.93	Khu nhà ở đầu giá QSDĐ (tạo vốn thị xã Từ Sơn (thuộc khu phố Trung Hòa, Tân Hồng))				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.000			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	21.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	24.000			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	27.000			
-	Mặt cắt đường > 30m	30.000			
64.94	Khu nhà ở đầu giá QSDĐ phường Tân Hồng (126 lô - Công ty CP tập đoàn Mặt trời Kinh Bắc)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	20.800			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	24.200			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	27.700			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	31.100			
-	Mặt cắt đường > 30m	34.600			
-	Đường Nguyên Phi Ý Lan	45.400			
64.95	Khu phố Đại Đình (15 lô Chùa cổ pháp)	23.100			
64.96	Đường Trần Cổ (giao đường Lý Thái Tổ công UBND phường Phù Chẩn cũ đến đường đôi khu đô thị Việt Nhân VSIP)	20.800	16.700	12.500	8.400

STT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	GIÁ ĐẤT			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
64.97	Đường Nguyễn Thị Phùng (giao đường Lý Thái Tổ đến cầu chui Phù Lộc, Nội Trì)	15.600	12.500	9.400	6.300
64.98	Phố Phù Lộc (giao đường Trần Cổ đoạn trụ sở UBND phường Phù Chấn đến ngã tư giáp Đại Đồng)	15.600	12.500	9.400	6.300
64.99	Phố Tây Nội (giao phố Phù Lộc đoạn sau trường THCS Phù Chấn đến đường Nguyễn Thị Phùng)	10.100	8.100	6.100	4.100
64.100	Phố Đông Miếu (giao đường Nguyễn Thị Phùng đến đường đi Đại Đồng)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.101	Phố Nam Miếu (giao đường Nguyễn Thị Phùng đến phố Phù Lộc đoạn Cổng Miếu)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.102	Phố Giang Long (giao đường Trần Cổ khu vực miếu Gốc Sừa đến phố Phù Lộc khu Cầu Cháy)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.103	Phố Đồng Cả (giao đường khu vực miếu Gốc Sừa đến đường Nguyễn Thị Phùng)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.104	Phố Dơi Sóc (giao đường Lý Thái Tổ đến đường Trần Cổ đoạn ngã tư trường học)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.105	Phố Sóc Cả (từ đường Lý Thái Tổ đoạn ao cá Bác Hồ đến phố Dơi Sóc)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.106	Phố Nguyễn Xuân Đình (giao đường Lý Thái Tổ đến phố Dơi Sóc)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.107	Phố Sóc Tá (giao phố Nguyễn Xuân Đình đến phố Gạo Trên)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.108	Phố Gạo Trên (giao phố Rích Gạo đường trục khu xóm Gạo đến Phố Rích Gạo ngã tư chợ Rích)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.109	Phố Rích Gạo (giao đường Lý Thái Tổ đến khu dân cư Gem)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.110	Phố Nguyễn Đình Thiệu (giao phố Rích Gạo đến đường trục chính của phường)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.111	Phố Nguyễn Đức Lăng (giao phố Rích Gạo đường trục qua cổng Đình Keo khu phố Rích Gạo)	10.100	8.100	6.100	4.100
64.112	Phố Nguyễn Niệm (giao đường Lý Thái Tổ đến đường trục chính của phường)	12.500	10.000	7.500	5.000
64.113	Khu đô thị mới Nam Từ Sơn, phường Phù Chấn (Thiên Đức)				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	29.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	33.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	37.100			
64.114	Khu đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	22.200			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	26.000			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	29.600			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	33.300			
-	Mặt cắt đường > 30m	37.100			
64.115	Khu Dân cư dịch vụ phường Phù Chấn				
-	Mặt cắt đường ≤ 12m	18.900			
-	Mặt cắt đường > 12m đến ≤ 17,5m	22.100			
-	Mặt cắt đường > 17,5m đến ≤ 22,5m	25.200			
-	Mặt cắt đường > 22,5m đến ≤ 30m	28.400			
-	Mặt cắt đường > 30m	31.500			